TÒA ÁN NHÂN DÂN **Huyện K - Tỉnh Ninh Bình**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/ 2018/HSST
Ngày:17/10/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K – TỈNH NINH BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*** : Ông Nguyễn Hữu Mạnh.
- ***Các Hội thẩm nhân dân*** : Ông Vũ Kim Mỹ và ông Nguyễn Thái Bảo.
- ***Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan, Thư ký Toà án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện K -Tỉnh Ninh Bình tham gia phiên toà:*** Bà Đinh Thị Hoài Chinh, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở cũ của Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh (đặt tại phố P, thị trấn P, huyện K, tỉnh Ninh Bình) xét xử lưu động sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 42/2018/HSST ngày 14 tháng 9 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2018/QĐXXST-HS ngày 04/10/2018 đối với bị cáo :

Họ và Tên: **Phạm Văn H,** sinh năm 1997.

Nơi ĐKHKTT và trú tại: xóm 3, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 9/12; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Văn N và bà Trần Thị V1; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

* Người bị hại: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1989; Trú tại xóm 2, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Bùi Đức T1, sinh năm 1985; Trú tại xóm 2, xã Q, huyện K, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).
- Ông Phạm Văn N, sinh năm 1976; Trú tại xóm 3, xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

+ Những người làm chứng: Chị Bùi Thị T2, chị Trần Thị N1, ông Trần Văn C và anh Trần Hoàng V (đều vắng mặt).

Nội dung vụ án:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau :

Khoảng 6 giờ 30 phút ngày 14/6/2018 Phạm Văn H đi xe đạp từ nhà đến quán Internet của vợ chồng anh Bùi Đức T1, chị Phạm Thị T ở xóm 2, xã Q để chơi điện

tử. Đến nơi, H thấy cửa quán vào nơi để máy tính đóng nên đi sang gian nhà ở của vợ chồng anh T1 bên cạnh quán để gọi người. Do cửa gian nhà không đóng nên H đi vào bên trong và gọi tiếp 02 lần nữa nhưng cũng không có ai trả lời. H tiếp tục đi vào bên trong, nhìn thấy có chiếc ví da màu đen của chị T ở trong chiếc chiếu cuộn ở đầu giường, H liền lấy ví mở ra kiểm tra thì thấy có nhiều ngăn, trong các ngăn khóa có 05 tờ tiền polyme mệnh giá 500.000đ ; 01 tờ tiền giấy cotton mệnh giá 10.000đ (không còn giá trị lưu hành nhưng còn giá trị quy đổi); 01 tờ tiền giấy cotton mệnh giá 2.000đ; 02 tờ tiền giấy cotton mệnh giá 1.000đ; 05 tờ tiền giấy cotton mệnh giá 500đ; 01 tờ tiền giấy cotton mệnh giá 200đ; 01 tờ tiền 1000kíp của Lào ; 01 tờ tiền 5 WU YIAO của Trung Quốc ; 02 tờ tiền 2 DOL LA và 01 tờ tiền 1 DOL LA của Mỹ; 02 thẻ ATM; 01 chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị T và 01 giấy phép lái xe mang tên Bùi Đức T1. H lấy hết toàn bộ số tiền cùng 01 chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe, còn một số giấy tờ và chiếc ví H để lại trên chiếu. Sau khi lấy được tiền, H đi vào phòng máy định bật máy lên để chơi điện tử, nhưng do sợ bị phát hiện nên H cất tiền vừa trộm cắp vào túi quần, còn chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe thì bỏ lại trên bàn máy tính rồi lấy xe đạp ra về. Về nhà H kẹp số tiền 2.500.000đ (gồm 5 tờ tiền mệnh giá 500.000đ) vào quyển sổ rồi bỏ lên nóc tủ quần áo phòng ngủ; số tiền còn lại là 6.700đ và tờ tiền giấy cotton 10.000đ cùng 05 tờ tiền nước ngoài H bỏ trong hộp sắt cất trong tủ kính phòng ngủ. Ngày 14/6/2018 chị Phạm Thị T có đơn trình báo đến cơ quan công an huyện K về việc chị bị mất trộm tài sản.

Khi bị cơ quan công an triệu tập làm việc H đã khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp của mình. Quá trình điều tra, ông Phạm Văn N, bố của H đã tự giác giao nộp cho cơ quan công an cuốn sổ kẹp bên trong số tiền 5.750.000đ (trong đó có 2.500.000đ H trộm cắp của chị T và 3.250.000đ là tiền của H) và 01 chiếc hộp sắt bên trong có số tiền 6.700đ, 01 tờ tiền giấy cotton mệnh giá 10.000đ, 01 tờ tiền 1000 Kíp của Lào, 01 tờ tiền 5 WU YIAO của Trung Quốc; 02 tờ tiền 2 DOL LA và 01 tờ tiền 1 DOL LA của Mỹ mà H trộm cắp của chị T, ngoài ra H còn tự giác giao nộp cho cơ quan công an 01 chiếc xe đạp màu tím nhãn hiệu ASANTA, 01 áo phông màu xanh, 01 quần Jean màu xanh có in chữ Gucci đã qua sử dụng là phương tiện và trang phục mà H sử dụng khi thực hiện trộm cắp tài sản.

Kết quả quy đổi trong ngày 14/6/2018 của 05 tờ tiền nước ngoài tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện K xác định 1000 kíp Lào tương đương 2.700đ, 5WUIAO của Trung Quốc tương đương 17.200đ, 02 tờ tiền 2 DOL LA và 01 tờ tiền 1 DOL LA của Mỹ có giá trị tương đương 113.900đ.

Như vậy tổng giá trị tài sản mà Phạm Văn H trộm cắp của chị Phạm Thị T là 2.640.500đ và 01 tờ tiền giấy cotton mệnh giá 10.000đ.

Bản cáo trạng số 47/CT-VKS ngày 12/9/2018 VKSND huyện K đã truy tố bị cáo Phạm Văn H về tội " Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 BLHS năm 2015. Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị HĐXX:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn H phạm tội " Trộm cắp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i,s khoản 1,2 Điều 51 và Điều 65 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo Phạm Văn H từ 6 - 9 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 – 18 tháng kể từ ngày tuyên án.

Áp dụng các quy định của pháp luật để xử lý vật chứng đã thu giữ.

Nhận định của tòa án:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong các lời khai trước đây tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo Phạm Văn H hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội của mình gây ra. Nội dung bị cáo khai, sáng ngày 14/6/2018 bị cáo đi xe đạp từ nhà đến quán nhà chị T để chơi điện tử, khi đến nơi thấy cửa ngõ và cửa nhà mở nhưng gọi không thấy ai trả lời, thấy có chiếc ví cuộn trong chiếu ở đầu giường phòng ngủ nên bị cáo nảy sinh ý định trộm cắp, bị cáo đã lấy hết số tiền ở trong ví gồm 05 tờ tiền loại 500.000đ, một số tờ tiền lẻ và một số tờ tiền nước ngoài đem về nhà cất giấu. Khi bị cơ quan công an triệu tập làm việc bị cáo đã tự thừa nhận hành vi trộm cắp của mình và khai ra nơi đang cất giấu tài sản trộm cắp.

[2] Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, biên bản sự việc, các biên bản làm việc, biên bản tạm giữ đồ vật tài liệu mà cơ quan điều tra thực hiện trong quá trình điều tra vụ án.

[3] Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận, với hành vi trộm cắp tài sản của người khác có giá trị 2.650.500đ, bị cáo Phạm Văn H đã phạm tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS năm 2015.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo mang tính chất nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo hộ. Lợi dụng người bị hại có sơ hở trong việc trông coi tài sản, bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của họ, sau đó đem về nhà cất giấu nhằm phục vụ cho việc tiêu sài của bản thân. Hành vi phạm tội của bị cáo phải được xử lý nghiêm mới có tác dụng giáo dục, cải tạo các bị cáo và góp phần ngăn chặn những hành vi phạm tội tương tự có thể xảy ra trên địa bàn.

Khi lượng hình cũng cần xem xét, bị cáo phạm tội do bột phát, không có chủ định từ trước; bị cáo đã từng có thời gian tham gia trong quân đội, mới xuất ngũ, có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi bị cơ quan công an triệu tập làm việc bị cáo đã khai báo thành khẩn về hành vi phạm tội của mình; tài sản trộm cắp có giá trị không lớn, đã được thu hồi trả lại cho người bị hại, người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo được quy định tại các điểm i,s khoản 1,2 Điều 51 BLHS năm 2015.

Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo không lớn, không có tình tiết tăng nặng và bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, vì vậy HĐXX xét thấy không cần buộc bị cáo phải cách ly xã hội mà chỉ cần cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ điều kiện để bị cáo tự cải tạo sửa chữa lỗi lầm.

[5] Về trách nhiệm dân sự: chị Phạm Thị T đã được nhận lại đầy đủ toàn bộ tài sản là số tiền 2.516.700đ tiền Việt Nam và 05 tờ tiền nước ngoài mà bị cáo đã trộm

cắp của chị, đến nay chị T không có yêu cầu gì thêm về việc bồi thường, do vậy trách nhiệm dân sự của bị cáo không cần xem xét đến nữa.

[6] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Quá trình giải quyết vụ án, cơ quan điều tra đã thu giữ và xử lý xong một số vật chứng trong vụ án bao gồm trả lại cho người bị hại số tiền mà bị cáo trộm cắp, trả lại cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Đức T1 giấy phép lái xe đã thu giữ trong quá trình điều tra và trả lại cho ông Phạm Văn N chiếc xe đạp của ông do bị cáo tự ý sử dụng trong quá trình thực hiện hành vi trộm cắp . Hiện nay cơ quan điều tra còn chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự huyện K một số tài sản gồm số tiền 3.250.000đ, 01 hộp sắt hình chữ nhật, 01 quyển sách bìa màu vàng, 01 áo phông màu xanh, 01 quần Jean màu xanh có in chữ Gucci đã qua sử dụng. Số tài sản này là tài sản và đồ dùng sinh hoạt cá nhân của bị cáo không liên quan đến vụ án vì vậy cần trả lại cho bị cáo nhưng cần tiếp tục quản lý số tiền đã thu giữ để đảm bảo thi hành án về án phí.

[7] Về án phí: bị cáo phải nộp án phí HSST theo quy định của pháp luật.

[8] Quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án, Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện hành vi tố tụng hoàn toàn hợp pháp theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên :

Quyết định:

Tuyên bố bị cáo Phạm Văn H phạm tội " Trộm cắp tài sản"

áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm i,s khoản 1,2 Điều 51 và Điều 65 BLHS năm 2015.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn H 07 (bẩy) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 14 tháng kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo Phạm Văn H cho ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Ninh Bình theo dõi, quản lý giáo dục trong thời gian chấp hành án treo và thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ Điều 106 BLTTHS năm 2015.

Trả lại cho bị cáo Phạm Văn H số tiền 3.250.000đ, 01 hộp sắt hình chữ nhật, 01 cuốn sách bìa màu vàng, 01 áo phông màu xanh, 01 quần Jean màu xanh có in chữ Gucci đã qua sử dụng, nhưng cần tiếp tục quản lý số tiền nêu trên để đảm bảo thi hành án về án phí;

Căn cứ điều 136 BLTTHS năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí buộc bị cáo Phạm Văn H phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người có quyền, nghĩa vụ thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, bị cáo và người có quyền lợi liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND Huyện K;
- Chi cục THADS Huyện K;
- Công an Huyện K;
- UBND xã C;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HS.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán – chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Mạnh